TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 51/2017/DS-PT Ngày: 17 - 11 - 2017 V/v xin ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2017/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc "Xin ly hôn".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 62/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 245/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Hồng D, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D: Luật sư Trịnh Thanh Liệt, Văn phòng luật sư Trịnh Thanh Liệt thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn P (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Nguyễn Văn B (vắng mặt)

3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

4. Bà Nguyễn Thị C (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp G, xã Nguyễn Việt K, huyện P, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Dương Văn N (vắng mặt)

6. Bà Huỳnh Yến N, sinh năm 1968 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp M, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

7. Bà Trần Lệ C (vắng mặt)

8. Ông Trần Thanh T, sinh năm 1977 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm 4, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

9. Ông Nguyễn Thanh L, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Chà Là, xã P2, huyện P, tỉnh Cà Mau.

10. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau.

11. Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện P, tỉnh Cà Mau.

Người đại hợp pháp của Ngân hàng: Ông Phạm Công Kha - Phó giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện P (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn C, huyện P, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Hồng D – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/6/2017, các văn bản kèm theo và tại phiên tòa bà Nguyễn Hồng D trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Lê Thanh P kết hôn năm 1999, đến nay không đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn ngày càng gay gắt, ông P đã đánh đập bà nhiều lần, bà và ông P có hòa giải ở địa phương nhiều lần nhưng không hòa giải đoàn tụ gia đình được, nay bà và ông P không còn chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5 năm 2016 đến nay. Bà yêu cầu được ly hôn ông Phúc.

Về con chung: Bà và ông P có 02 người con chung, người con thứ nhất tên là Lê Thành Huynh (giới tính nam), sinh ngày 15/4/2001 và người con thứ hai tên là Lê Thùy Linh (giới tính nữ), sinh ngày 03/5/2009. Bà yêu cầu giao Lê Thùy Linh cho bà nuôi dưỡng, giao Lê Thành Huynh cho ông P nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà và ông P có 01 chiếc ghe đánh bắt thủy sản, đóng hoàn thành vào tháng 10 năm 2015, giá trị còn lại của chiếc ghe là 270.000.000 đồng; có 650 cái lú (loại lú huế), giá trị còn lại của 01 cái lú là 130.000 đồng x 650 cái = 84.500.000 đồng; có 01 căn nhà tạm giá trị còn lại là 40.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu chia 1/2 các giá trị tài sản nêu trên, nhưng nay bà yêu cầu được nhận ghe, lú huế và 20.000.000 đồng, bà giao cho ông P số tiền 177.250.000 đồng và căn nhà tạm nêu ở trên. Tại phiên tòa bà D thay đổi yêu cầu là thống nhất giá trị tài sản, giao ghe, lú huế và căn nhà cho ông P quản lý sử dụng.

Bà và ông P có 01 bộ vòng 10 chỉ vàng 18k, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 18k, 01 tấm lắc 10 chỉ vàng 24k, 02 sợi dây chuyền của 02 người con, mỗi sợi là 02 chỉ vàng 18k, 02 sợi là 04 chỉ vàng 18k. Nhưng số vàng trên bà đã bán để chi xài chung cho gia đình. Đối với số tài sản trên bà yêu cầu tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bà và ông P có mượn mẹ ruột ông P là bà Nguyễn Thị C 01 nền đất để cất căn nhà tạm nêu trên, tọa lạc tại ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau. Khi ly hôn, bà thống nhất giao trả nền nhà trên cho bà Nguyễn Thị C và không có yêu cầu gì khác.

Về nợ chung: Bà và ông P có nợ ông Nguyễn Văn P 10 chỉ vàng 24k; nợ ông Nguyễn Văn B số tiền 28.000.000 đồng tiền nợ hụi. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện P 12.000.000 đồng. Khi ly hôn, bà yêu cầu được chia 1/2 nợ chung.

Đối với các khoản nợ bà Trần Yến Nhi và ông Dương Văn N số tiền 54.830.000 đồng do mua lú huế và chi phí đánh bắt; nợ ông Nguyễn Văn T số tiền 155.266.000 đồng do mua lú huế; nợ ông Trần Thanh T số tiền 10.000.000 đồng do làm chi phí đóng ghe và số tiền 50.000.000 đồng; nợ ông Nguyễn Thanh L số tiền 100.000.000 đồng do đóng ghe biển; nợ bà Lê Thị T số tiền 2.000.000 đồng do chơi hụi. Toàn bộ các khoản tiền nợ nêu trên là do ông P tự giao dịch, tự chi tiêu, bà không biết. Nay bà yêu cầu ông P tự chịu trách nhiệm trả toàn bộ các khoản nợ nêu trên cho các chủ nợ.

Bà D chỉ thừa nhận có nợ bà Trần Yến Nhi và ông Dương Văn N đối với số tiền 14.830.000 đồng để mua dụng cụ, lưới đi biển ngày 29/3/2010.

Các văn bản kèm theo và tại phiên tòa ông Lê Thanh P trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà D kết hôn năm 1999, đến nay không đăng ký kết hôn đúng như bà D trình bày, trong quá trình chung sống xảy ra nhiều mâu thuẫn gay gắt và ông có đánh đập bà D là do bà D đi uống rượu bia bên ngoài nhiều lần, có hòa giải ở địa phương nhưng không đoàn tụ gia đình được, ông và bà D vẫn còn chung sống, làm kinh tế chung gia đình và ở chung nhà. Khi bà D nộp đơn khởi kiện ra Tòa án thì ông và bà D mới không còn chung sống với nhau như vợ chồng và làm kinh tế riêng, nhưng vẫn còn sống chung nhà. Nay ông đồng ý ly hôn bà D.

Về con chung: Đúng như bà D trình bày, nay ông đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng Lê Thành Huynh (giới tính nam), sinh ngày 15/4/2001, giao Lê Thùy Linh (giới tính nữ), sinh ngày 03/5/2009 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Đúng như bà D trình bày, ông và bà D có 01 chiếc ghe đánh bắt thủy sản; có 650 cái lú (loại lú huế); có 01 căn nhà tạm. Nay ông thống nhất về giá trị còn lại của các tài sản nêu trên theo thỏa thuận giá với bà D tại phiên hòa giải ngày 08/3/2017. Khi ly hôn, ông yêu cầu chia 1/2 các giá trị tài sản nêu trên, nhưng ông yêu cầu được nhận ghe, lú huế và căn nhà tạm nêu ở trên. Ông thống nhất giao lại cho bà D số tiền 197.250.000 đồng.

Ông và bà D có 01 bộ vòng 10 chỉ vàng 18k, 01 sợi dây chuyền 03 chỉ vàng 18k, 01 tấm lắc 10 chỉ vàng 24k, 02 sợi dây chuyền của 02 người con, mỗi sợi là 02 chỉ vàng 18k, 02 sợi là 04 chỉ vàng 18k. Toàn bộ số vàng nêu trên do bà D cất giữ, nay ông yêu cầu tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Ông và bà D có mượn mẹ ruột của ông là bà Nguyễn Thị C 01 nền đất để cất căn nhà tạm như nêu trên, tọa lạc tại ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau. Vì ông và bà D thỏa thuận là giao nhà cho ông quản lý sử dụng. Do đó, sau khi ly hôn, ông tự thỏa thuận với bà Chính về việc tiếp tục ở nhờ hay trả lại nền đất, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà D có nợ đối với các khoản nợ, gồm: Ngày 29/3/2010, mượn bà Nhi và ông N số tiền 14.830.000 đồng để mua dụng cụ, lưới đi biển. Đến ngày 09/02/2016, mượn thêm bà Nhi và ông N số tiền 40.000.000 đồng để mua lú huế và chi phí đánh bắt; nợ ông Tâm số tiền 155.266.000 đồng do ông mua lú huế nhiều lần, không nhớ cụ thể ngày tháng; ngày 22/02/2016, mượn ông Tùng số tiền 10.000.000 đồng để làm chi phí trả nợ đóng ghe, ngày 29/02/2016, mượn thêm 50.000.000 đồng để mua lú; nợ ông Long số tiền 100.000.000 đồng do đóng ghe; nợ bà Thuận số tiền 2.000.000 đồng do chơi hụi. Toàn bộ các khoản tiền nợ nêu trên là do ông tự giao dịch, nhưng quá trình chung sống thì việc chi phí cho việc đóng ghe, mua lú huế, dụng cụ, chi phí đi đánh bắt thì bà D đều biết. Nay ông yêu cầu bà D chịu trách nhiệm chia đôi các khoản nợ nêu trên.

Đối với phần nợ do bà D trình bày là nợ ông Nguyễn Văn P 10 chỉ vàng 24k; Nợ ông Nguyễn Văn B 28.000.000 đồng tiền nợ hụi ông không biết, nên không đồng ý trả.

Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện P 12.000.000 đồng, ông đồng ý chia đôi nợ để trả cho Ngân hàng.

Bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà có cho vợ chồng ông P và bà D mượn phần đất tọa lạc tại ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau cất nhà tạm để sinh sống, nay ông P và bà D thỏa thuận giao nhà cho ông P quản lý sử dụng thì nay bà đồng ý cho ông P tiếp tục mượn nền đất để ở, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bà Huỳnh Yến N trình bày: Ngày 29/3/2010, ông P có mượn số tiền 14.830.000 đồng để mua dụng cụ, lưới đi biển. Đến ngày 09/02/2016 ông P mượn thêm 40.000.000 đồng để chi phí trả nợ đóng ghe mới. Khi mượn không có bà D, vì ông P đi biển nên vợ chồng bà chỉ giao dịch với ông Phúc. Nay bà yêu cầu ông P và bà D trả toàn bộ số nợ trên cho bà.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông P có mua lú huế của tiệm ông nhiều lần, việc giao nhận lú có khi giao trực tiếp cho ông P có khi chuyển đến nhà giao cho bà D. Đến ngày 15/01/2016 ông và ông P chốt nợ là còn nợ 68.621.000 đồng. Đến ngày 25/10/2016 ông P tiếp tục mua lú ở tiệm ông và nợ 86.645.000 đồng, thời điểm này bà D vẫn còn sống chung nhà với ông P và bà D là người trực tiếp nhận lú mà không có ý kiến phản đối gì. Tổng số tiền nợ là 155.266.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông P và bà D trả toàn bộ số nợ trên cho ông.

Ông Trần Thanh T trình bày: Ngày 22/02/2016, ông P mượn 10.000.000 để làm chi phí đóng ghe, ngày 29/02/2016 ông P mượn thêm 50.000.000 đồng để mua lú. Tổng cộng là 60.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông P và bà D trả toàn bộ số nợ trên cho ông.

Ông Nguyễn Thanh L trình bày: Ngày 16/10/2015 ông P có hỏi mượn ông 50.000.000đ để trả tiền đóng ghe. Đến ngày 10/4/2016, ông P mượn thêm 50.000.000đ để mua lú, tổng cộng ông P mượn của ông 100.000.000 đồng. Nay ông yêu cầu ông P và bà D trả toàn bộ số nợ trên cho ông.

Bà Lê Thị T trình bày: Ông P và bà D có tham gia chơi hụi, hụi 2.000.000 đồng do bà làm chủ hụi, ông P và bà D đã hốt hụi, bà D đóng hụi đầy đủ cho bà,

hụi còn 07 lần chết. Do hụi chưa mãn nên bà chưa yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Đại diện cho Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện P, tỉnh Cà Mau, ông Phạm Công Kha trình bày:

Vào ngày 17/3/2016, bà Nguyễn Hồng D, sinh năm 1978, trú tại ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau đề nghị vay vốn theo chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, được Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện P chấp thuận cho vay mức vốn 12.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 0,75%/tháng, lãi suất nợ quá hạn là 130% lãi suất khi cho vay, thời hạn vay là 60 tháng, kỳ trả nợ là 06 tháng/lần. Từ khi vay cho đến nay phía bà D thực hiện đúng hợp đồng, chưa vi phạm nghĩa vụ gì, nay phía Ngân hàng yêu cầu được tự thỏa thuận thanh lý nợ với bà D, không khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 62/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân quyết định:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 15, 16, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Không công nhận bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P là vợ chồng.

Công nhận sự thỏa thuận nuôi con giữa bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P: Giao Lê Thành Huynh (giới tính nam), sinh ngày 15/4/2001 cho ông Lê Thanh P chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng, giao Lê Thùy Linh (giới tính nữ), sinh ngày 03/5/2009 cho bà Nguyễn Hồng D chịu trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P là không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P: Ông Lê Thanh P giao cho bà Nguyễn Hồng D số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) là ½ giá trị căn nhà tạm; giao cho ông Lê Thanh P toàn quyền, quản lý, sử dụng và định đoạt căn nhà tạm tọa lạc ấp C, xã P1, huyện P, tỉnh Cà Mau; căn nhà tạm do ông Lê Thanh P đang quản lý sử dụng.

Buộc ông Lê Thanh P giao cho bà Nguyễn Hồng D số tiền 177.250.000 (Một trăm bảy mươi bảy triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) là ½ giá trị chiếc ghe và 650 cái lú huế; giao cho ông Lê Thanh P toàn quyền, quản lý, sử dụng và định đoạt chiếc ghe và 650 cái lú huế - chiếc ghe và 650 cái lú huế, do ông Lê Thanh P đang quản lý sử dụng.

Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Nguyễn Hồng D trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 77.633.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng); buộc ông Lê Thanh P trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 77.633.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Yến N, buộc bà Nguyễn Hồng D phải trả cho bà Huỳnh Yến N số tiền 27.415.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng); buộc ông Lê Thanh P phải trả cho bà Huỳnh Yến N số tiền 27.415.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Thanh T, buộc bà Nguyễn Hồng D phải trả cho ông Trần Thanh T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng); buộc ông Lê Thanh P phải trả cho ông Trần Thanh T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16/8/2017 bà Nguyễn Hồng D kháng cáo với nội dung không đồng ý một phần bản án sơ thẩm, cụ thể: Nợ ông Nguyễn Văn T là nợ riêng của ông P; Nợ Trần Yến Nhi, Dương Văn N án sơ thẩm buộc bà phải thanh toán 27.415.000đ, không đồng ý, chỉ đồng ý thanh toán 7.415.000 đồng. Nợ ông Trần Thanh T, chỉ đồng ý thanh toán 5.000.000 đồng; Nợ Ngân hàng ông P đồng ý chia đôi khoản nợ 12.000.000 đồng nhưng Tòa án không giải quyết buộc ông Tùng phải thanh toán cho Ngân hàng 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà D không tranh luận.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà D tranh luận: Nợ ngân hàng, do bà D đứng ra vay trong thời kỳ hôn nhân, anh Phúc thừa nhận nợ ½ cấp sơ thẩm không tuyên buộc trả. Theo biên bản của tổ hòa giải ghi nhận ông P nợ 105.000.000 đồng, việc này phù hợp với lời trình bày của bà D là nợ ông Tâm 68.621.000đ, nợ ông Tùng 10.000.000đ, nợ bà Nhi ông N là 14.830.000đ, nợ Ngân hàng 12.000.000đ. Số nợ 90.000.000đ ông P đặt ra không phù hợp với việc mua dụng cụ đi biển.

Ông P tranh luận: Các lú huế khi sử dụng từ 01 đến 02 tháng thì bị hư buộc phải thay lú khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân,

buộc ông P thanh toán cho ông Tâm số tiền nợ là 86.645.000 đồng. Các phần khác không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với phần nợ của ông Nguyễn Văn T là 155.266.000 đồng, bà D chỉ đồng ý nợ chung số tiền là 68.621.000 đồng, còn số nợ 86.645.000 đồng phát sinh vào tháng 10/2016 bà không biết, do ông P tự thực hiện giao dịch, không đồng ý số nợ này là nợ chung vì ngay từ khi khởi kiện bà đã kê khai tài sản có chiếc ghe trị giá 450.000.000 đồng và 700 cái lú huế, việc ông P tự mượn tiền mua 650 cái lú huế, bà không biết.

Căn cứ vào đơn khởi kiện của bà D vào ngày 16/9/2016 bà có kê khai có số lú huế là 700 cái. Tại tòa ông P và bà D cũng thừa nhận vào tháng 02 năm 2016 khi sử dụng ghe mới thì đã có 650 cái lú, thời gian sử dụng một cái lú là 02 đến 03 tháng thì hư. Đến tháng 5 năm 2016 thì bà D đã có đơn xin ly hôn, thời gian này vợ chồng vẫn ở chung nhà, nhưng chi phí sinh hoạt tự ai nấy chi, đến tháng 3 năm 2017 thì bà đi tỉnh Bình Dương làm công nhân, bà đưa cháu Linh cùng đi. Thời gian mâu thuẫn ông P không đưa tiền chi phí trong gia đình cho bà, tự bà làm thuê để sinh sống, thực tế ông P quản lý ghe đi biển và thực hiện việc đánh bắt thủy sản tự thu và chi, bà D không thừa nhận có việc làm kinh tế chung, lời trình bày của bà D là có cơ sở vì khi phát sinh mâu thuẫn gay gắt, không hàn gắn được thì không có việc cả hai cùng làm kinh tế chung. Việc ông P tự mua lú vào tháng 10/2016 để phục vụ đi biển từ khi ly thân chị D, không phục vụ sinh hoạt chung trong gia đình. Do đó buộc anh P phải thanh toán số nợ 86.645.000 đồng.

[2] Đối với phần nợ ông Tùng, bà Nhi, ông N thì bà D cho rằng ông P mượn lúc nào bà không biết, bà cũng thừa nhận việc ông P tự mua sắm bà vẫn chấp nhận nhưng đó là thời gian còn chung sống (BL 155) như vậy theo như ông P, bà Nhi, ông Tùng trình bày số nợ này mượn trong thời gian bà còn chung sống với ông P và trong đơn kháng cáo bà vẫn chấp nhận số nợ của bà Nhi là 14.830.000 đồng, nợ của ông Tùng là 10.000.000 đồng. Còn nợ của bà Nhi, ông N ngày 09/02/2016 bà không biết 40.000.000 đồng, nợ ông Tùng số tiền 50.000.000 đồng ngày 29/02/2016 bà không biết. Mặc dù, bà D không thừa nhận số nợ của ông Tùng, bà Nhi, ông N nhưng bà cũng thừa nhận khi đóng ghe biển xong thì vợ chồng bà vẫn còn nợ, ông P đi biển phải mua trang thiết bị đi biển khoảng 40.000.000 đồng cũng như mua lú huế, thời điểm mua lú huế của ông Tâm 300.000 cái, mỗi cái giá 375.000 đồng, tổng giá trị là 112.500.000 đồng, đến tháng 5 đã thanh toán cho ông Tâm số tiền là 68.621.000 đồng. Như vậy, việc sử dụng số nợ 90.000.000 đồng của ông Tùng, bà Nhi, ông N để vừa thanh toán nợ vừa mua sắm trang thiết bị phục vụ cho việc đi biển như ông P trình bày là có căn cứ. Số lú huế cũng như giá trị của ghe đã chia cho bà D và ông P nên yêu cầu của bà D và tranh luận của Luật sư không chấp nhận khoản nợ chung này là không có cơ sở.

[3] Về kháng cáo của bà D vấn đề nợ Ngân hàng chính sách 12.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên buộc ông P phải thanh toán cho Ngân hàng là đúng. Theo Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, Tòa án chỉ giải quyết tranh

chấp khi có yêu cầu khởi kiện của đương sự. Trong vụ án này, Ngân hàng khẳng định chưa phát sinh tranh chấp nên chưa khởi kiện. Do đó Tòa án không có cơ sở tuyên buộc ông P phải có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng. Vấn đề này cấp sơ thẩm đã nhận định rõ trong bản án. Việc ông P và bà D tự nguyện thỏa thuận mỗi người chịu ½ khoản nợ thì ông bà tự thực hiện, cấp sơ thẩm không giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[4] Như phân tích trên và tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

[5] Do bà D kháng cáo được chấp nhận một phần nên bà D không phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH12 ngày 27 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Hồng D.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 62/2017/HNGĐ-ST ngày 02/8/2017 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Căn cứ vào các điều 9, 14, 15, 16, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 471 và 474 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về nợ chung:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Nguyễn Văn T, buộc bà Nguyễn Hồng D trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 34.310.500 đồng (Ba mươi bốn triệu ba trăm mười ngàn năm trăm đồng); buộc ông Lê Thanh P trả cho ông Nguyễn Văn T số tiền 120.955.500 đồng (Một trăm hai mươi triệu chín trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Huỳnh Yến N, buộc bà Nguyễn Hồng D và ông Lê Thanh P mỗi người phải thanh toán cho bà Huỳnh Yến N số tiền là 27.415.000 đồng (Hai mươi bảy triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng)

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần Thanh T, buộc bà Nguyễn Hồng D, ông Lê Thanh P mỗi người phải trả cho ông Trần Thanh T số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án

còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Về nợ chung và tài sản chung: Bà Nguyễn Hồng D phải chịu là 7.696.000 đồng. Ngày 01/12/2016 bà D đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.950.000 đồng theo biên lai số 0006294 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Cà Mau, được đối trừ. Bà D phải nộp tiếp 3.746.000 đồng.

Ông Lê Thanh P phải chịu án dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 12.028.000 đồng (Mười hai triệu, không trăm hai mươi tám ngàn, một trăm đồng).

Án phí phúc thẩm bà Nguyễn Hồng D không phải chịu, ngày 16/8/2017 bà D đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006680 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện P được nhận lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà